

CÁC MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CÔNG LẬP TRÊN THẾ GIỚI VÀ HÀM Ý CHO VIỆT NAM

Nguyễn Thùy Linh* - Nguyễn Mai Hương** - Nguyễn Thị Nguyệt Nương***

Trong bất cứ nền giáo dục đại học (GDĐH) nào, khu vực GDĐH công lập đều đóng vai trò quan trọng. Phát triển GDĐH công lập vì vậy cần được đặt vào trọng tâm của phát triển GDĐH nói chung. Trong bài viết này, chúng tôi khảo sát các mô hình phát triển GDĐH công lập trên thế giới, để từ đó đối sánh và đưa ra các hàm ý cho Việt Nam. Chúng tôi cho rằng, Việt Nam cần sớm có một bản kế hoạch phát triển GDĐH trong giai đoạn tới (2020-2035). Điều này cũng đặc biệt quan trọng khi mà Nghị quyết 14/2005/NQ-CP về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đại học 2006-2020 sẽ hết hiệu lực vào năm 2020.

• Từ khóa: Đại học công, phát triển, Việt Nam; Nghị quyết 14.

In any higher education, the public higher education sector plays an important role. Public higher education development should therefore be placed at the heart of higher education development in general. In this article, we examine public higher education development models in the world, from which to compare and provide implications for Vietnam. We believe that Vietnam should soon have a higher education development plan in the coming period (2020-2035). This is also especially important when Resolution 14/2005/NQ-CP on fundamental and comprehensive reform of higher education 2006-2020 will expire in 2020.

• Keywords: Public university, development, Vietnam; Resolution 14.

1. Mở đầu

Trong nền kinh tế tri thức, GDĐH đóng vai trò then chốt. Trong bài viết này, chúng tôi khảo sát các mô hình phát triển GDĐH công lập trên thế giới, để từ đó đối sánh và đưa ra các hàm ý cho Việt Nam.

Khái niệm đại học công lập

Có nhiều thuật ngữ trong tiếng Anh để hàm chỉ ĐH công lập. Ví dụ, tại Nhật, ĐH công lập thường được thể hiện qua thuật ngữ national university. Trong khi đó, người Mỹ lại gọi ĐH công lập là state university. Một thuật ngữ Tiếng

Ngày nhận bài: 02/4/2021

Ngày chuyển phản biện: 05/4/2021

Ngày nhận phản biện: 30/5/2021

Ngày chấp nhận đăng: 15/6/2021

Anh phổ biến hơn cả để chỉ về ĐH công lập là public university. Theo từ điển Collins (n.d.), từ góc độ quản lý, từ điển Collins cho rằng ĐH công lập là đơn vị được kiểm soát và cấp ngân sách từ chính phủ hoặc một đơn vị công lập:

Về mặt truyền thống, trường ĐH công lập là đơn vị được nhà nước chu cấp hoàn toàn ngân sách.

Như vậy, khái niệm, mô hình và địa vị pháp lý của trường ĐH công lập có sự khác nhau trong hệ thống GDĐH ở mỗi quốc gia. Căn cứ theo Luật GDĐH Việt Nam (Quốc hội, 2018), dưới góc độ của quản lý tài chính công, tác giả xác định: Trường đại học công lập là đơn vị do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thành lập; đầu tư xây dựng cơ sở vật chất; được NSNN hỗ trợ kinh phí hoạt động căn cứ theo năng lực, hiệu quả hoạt động của trường và mức độ xã hội hóa nguồn lực dành cho GDĐH của mỗi quốc gia.

Vai trò của đại học công lập

Về mặt truyền thống, ĐH công lập đóng vai trò chủ đạo tại hầu hết các nền GDĐH trên thế giới. Chủ đạo ở đây được hiểu theo hai nghĩa:

* Bộ Tài chính - ** Bộ Khoa học và Công nghệ - *** Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Thứ nhất, chủ đạo về số lượng: Các trường đại học công chiếm số đông hoặc đào tạo phần lớn sinh viên).

Thứ hai, chủ đạo về chất lượng: Các trường đại học công là các trường đại học tốt nhất trong hệ thống GDĐH.

Hệ thống các trường ĐH công lập đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia, thể hiện khái quát qua các mặt sau:

- Sự ra đời và hoạt động của các trường ĐH công lập thể hiện vai trò của Nhà nước đối với GDĐH. Nhà nước thông qua các hoạt động của trường ĐH công lập để điều tiết các nguồn lực xã hội sao cho có hiệu quả nhất, từ đó điều tiết cơ cấu đào tạo nhân lực hợp lý, duy trì và phát triển giáo dục đào tạo.

- Trường ĐH công lập là nơi triển khai các chính sách đầu tư phát triển GDĐH của mỗi quốc gia. Các trường ĐH công lập thuộc sở hữu Nhà nước, được Chính phủ hoặc chính quyền ở các địa phương cấp ngân sách để triển khai các chính sách phát triển GDĐH của chính quyền các cấp. Nhà nước giao kinh phí, tài sản, cơ sở vật chất để thực hiện các mục tiêu và chính sách ưu tiên đầu tư cho giáo dục đào tạo của đất nước.

Bảng 1: Cơ cấu nhóm đại học tại một số nước trên thế giới

Tên nước	Tổng số trường ĐH	Số trường ĐH công lập	Tỉ lệ trường ĐH công lập (%)	Tỉ lệ sinh viên đại học công lập (%)
Campuchia	91	34	37.4%	40%
Trung Quốc (2018)	2914	1245	42.7%	37%
Indonesia	2901	83	2.9%	38%
Hàn Quốc	411	61	14.8%	19%
Lào	99	22	22.2%	74%
Malaysia	511	20	3.9%	57%
Philippines	1856	220	11.9%	37%
Singapore	36	5	13.9%	36%
Thái Lan	169	98	58.0%	82%
Việt Nam (2016)	235	170	72.3%	86%
Úc (2019)	42	37	88.1%	90%

Nguồn: UNESCO Institute of Statistic (n.d.)

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, dân số bùng nổ, nhu cầu GDĐH ngày càng mở rộng, vì vậy GDĐH cũng thay đổi trên phạm vi toàn cầu. Mặc dù vậy, chiến lược phát triển ĐH công trên thế giới của các nước khác nhau là khác nhau. Có thể chia thành 03 nhóm chiến lược trong việc phát triển đại học công, xét trong mối quan hệ với đại học tư, cụ thể như sau:

- **Nhóm thứ nhất:** Không cho phép hoặc chỉ đồng ý số lượng rất nhỏ ĐH tư hoạt động. Vai trò của ĐH công lập hầu như không thay đổi so với giai đoạn trước kia mặc dù đã bắt đầu được thu học phí. Ví dụ tiêu biểu cho nhóm thứ 3 là Úc. Chính sách xuyên suốt tại nước này là giữ khu vực GDĐH công lập ổn định và là thành phần chủ chốt của GDĐH. GDĐH tư hầu như không đáng kể và chỉ ở một số chương trình đào tạo định hướng nghề nghiệp. Chính phủ Úc áp dụng chính sách “tư nhân hoá đại học công” nhằm giúp các trường đại học công ở nước này có thêm nguồn lực ngoài NSNN (Norton, 2015). Tư nhân hoá đại học công được thể hiện ở một số hình thức sau đây:

(i) Cho phép thu học phí với sinh viên bản địa (đi kèm với chính sách tín dụng để sinh viên bản địa có thể vay tiền để chi trả cho học phí);

(ii) Thu hút sinh viên quốc tế với mức học phí cao, đủ chi trả toàn bộ chi phí đào tạo;

(iii) Mở trường đại học của Úc tại nước ngoài (ví dụ Đại học RMIT tại Việt Nam, Đại học Monash tại Malaysia ...).

- **Nhóm thứ hai:** Cho phép mở rộng ĐH tư một cách vừa phải; ĐH công lập vẫn chiếm số đông và đào tạo phần đông sinh viên. Các ĐH công lập bao gồm cả ĐH nghiên cứu (nhiều trường hợp được nhà nước đầu tư trọng điểm) và ĐH ứng dụng (tập trung vào đáp ứng nhu cầu thị trường); ĐH tư chủ yếu đáp ứng nhu cầu thị trường. Ví dụ tiêu biểu cho nhóm thứ hai là Trung Quốc. Trước năm 1978, GDĐH tại nước này hoàn toàn do nhà nước bao cấp, không hề có học phí và toàn bộ phí sinh hoạt của sinh viên do nhà nước chi trả. Sau năm 1978, chính sách chia sẻ chi phí (cost sharing) đã được áp dụng, theo đó học phí là bắt

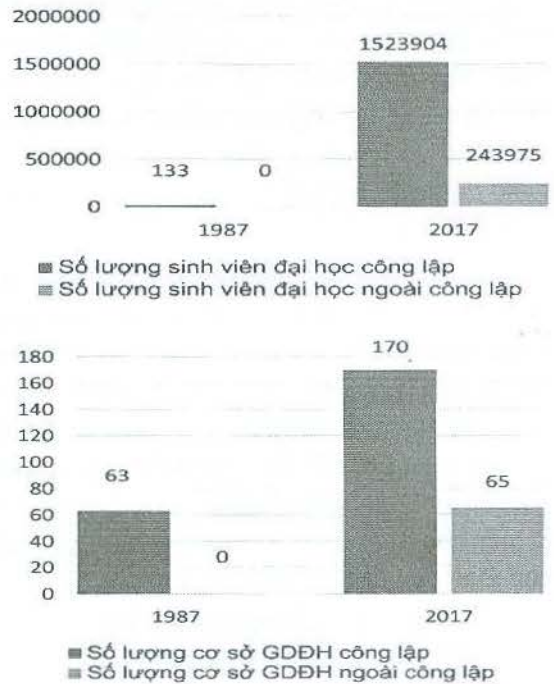
buộc đối với sinh viên. Các cơ sở GDDH được yêu cầu đa dạng hóa nguồn thu; bên cạnh học phí thì nhà trường còn được thu phí dịch vụ trên cơ sở liên kết với khu vực tư nhân (Sanyal và Martin, 2006). Mặc dù vậy, đối với một số trường hợp, trợ cấp theo đầu người cho sinh viên không hề giảm. Ví dụ, Chính phủ Trung Quốc chọn phương án đầu tư có trọng điểm đối với GDDH nhằm nuôi dưỡng sự xuất sắc. Năm 1993, một khoản ngân sách đặc biệt được cung cấp cho nhóm top 100 cơ sở GDDH nhằm nâng cao chất lượng lên tầm quốc tế (Chương trình 211). Đến năm 1998, một khoản ngân sách còn lớn hơn thế được cung cấp cho top 9 trường đại học (nhóm C9 hay còn gọi là Chương trình 985) với mục đích đưa 9 trường xứng tầm thế giới (Agarwal, 2006).

- **Nhóm thứ ba:** Cho phép mở rộng ĐH tư một cách ồ ạt; ĐH công lập chỉ còn chiếm số nhỏ và đào tạo một lượng nhỏ sinh viên trong cả nước. Các ĐH công lập tập trung vào mục tiêu nghiên cứu và đào tạo chất lượng cao; các ĐH tư tập trung vào đáp ứng nhu cầu thị trường. Vì chỉ có số lượng ít, nhà nước đầu tư tương đối lớn vào các ĐH công lập; một số ĐH thậm chí được đầu tư trọng điểm để đạt trình độ quốc tế. Khu vực ĐH tư chủ yếu dựa vào nguồn thu tư nhân. Mặc dù vậy, ĐH công lập vẫn được quyền đa dạng hoá nguồn thu của mình thông qua học phí và các khoản phí dịch vụ, chuyển giao công nghệ hoặc hiến tặng từ cộng đồng. Ví dụ tiêu biểu cho nhóm thứ nhất là Indonesia. Chính sách xuyên suốt của nước này trong mấy chục năm qua là mở rộng GDDH tư; giữ ổn định khu vực GDDH công: số lượng trường ĐH công trên tổng số ĐH trong cả nước luôn chỉ chiếm khoảng 3-4%; tuyển sinh khoảng 40% tổng số sinh viên cả nước (Rosser, 2016). Theo Buchori và Malik (2004), mặc dù nguồn tài trợ nhà nước vẫn đóng vai trò quan trọng, các nguồn thu khác (đặc biệt là học phí) ngày càng đóng góp tỉ lệ đáng kể đối với các cơ sở GDDH công ở nước này. Theo bảng xếp hạng QS Asia Ranking mới nhất (QS Quacquarelli Symonds, 2019), Indonesia có 22 trường đại học được xếp trong top 500 của khu vực, chủ yếu là ĐH công lập.

2. Phát triển các trường đại học công lập trong hệ thống giáo dục đại học ở Việt Nam

Cũng như nhiều nước trên thế giới, 30 năm qua tại Việt Nam chứng kiến sự gia tăng sức ép ngày càng lớn từ phía người dân về cơ hội đi học đại học.

Hình 1: Quy mô sinh viên và số lượng cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam giai đoạn 1987-2017



Nguồn: Bộ GD&ĐT (n.d.)

Điều này dẫn đến một hệ quả tất yếu là nhà nước không còn đủ khả năng bao cấp hoàn toàn giáo dục đại học như trước kia nữa. Thế giới có thể chia làm 3 nhóm chính để giải quyết vấn đề này. Thứ nhất: cho phép mở rộng đại học tư một cách ồ ạt; đại học công chỉ còn chiếm số nhỏ và đào tạo một lượng nhỏ sinh viên trong cả nước; thứ hai: cho phép mở rộng đại học tư một cách vừa phải; đại học công vẫn chiếm số đông và đào tạo phần đông sinh viên. Các đại học công bao gồm cả đại học nghiên cứu (nhiều trường hợp được nhà nước đầu tư trọng điểm) và đại học ứng dụng (tập trung vào đáp ứng nhu cầu thị trường); đại học tư chủ yếu đáp ứng nhu cầu thị trường; thứ ba: không cho phép hoặc chỉ đồng ý số lượng rất nhỏ đại học tư hoạt động. Vai trò của đại học công hầu như không thay đổi so với giai đoạn trước kia mặc dù đã bắt đầu được thu học phí.

Với Việt Nam, chính sách đầu tiên là Nghị quyết 90-CP của Chính phủ về phương hướng và chủ trương xã hội hoá các hoạt động giáo dục, y tế, văn hoá (Chính phủ, 1997). Tại văn bản này, Chính phủ Việt Nam đã đề ra một số chủ trương quan trọng liên quan đến GDĐH ngoài công lập nói riêng cũng như GD&ĐT ngoài công lập nói chung, ví dụ như: “Củng cố các trường đại học dân lập hiện có, cho phép lập thêm trường đại học dân lập ở một số địa phương có nhu cầu và khả năng quản lý.” (Khoản a, Điểm 2, mục II). Cần lưu ý bối cảnh vào năm 1991, cả nước mới có một vài trường đại học ngoài công lập như: Đại học Thăng Long, Đại học Đông Đô, Đại học Phương Đông v.v... Hoặc “Cho phép một số trường đại học hoặc các tổ chức giáo dục nước ngoài, người Việt Nam sống ở nước ngoài được mở trường tại Việt Nam theo pháp luật Việt Nam” (Khoản e, Điểm 2, Mục II). Đây có thể cũng là tiền đề cho việc thành lập Đại học RMIT Việt Nam 2 năm sau đó (vào năm 1999).

Mặc dù vậy, trong Nghị quyết 90-CP, một điểm đáng lưu ý là khi đó, Chính phủ dường như vẫn rất dè dặt với khu vực GDĐH ngoài công lập (nghĩa là vẫn coi GDĐH công lập là khu vực chủ chốt). Bằng chứng là trong Nghị quyết 90-CP, Chính phủ Việt Nam không hề đề ra một con số, chỉ tiêu nào về phát triển GDĐH ngoài công lập (cũng trong NQ 90-CP, Chính phủ lại đặt ra một số chỉ tiêu tương đối cụ thể đối với các bậc học thấp hơn). Điều này trái ngược với các văn bản định hướng được kể đến sau này.

Chính sách thứ hai là Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020 do Chính phủ ban hành (Chính phủ, 2005). Tại văn bản này, Chính phủ đã đưa ra một mục tiêu rất quyết liệt và cụ thể về tỉ lệ của sinh viên đại học ngoài công lập so với sinh viên đại học công lập (40% so với 60% vào năm 2010).

Ngay sau khi Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ra đời được 2 năm thì dường như Chính phủ lại có một mục tiêu khiêm tốn hơn đối với GDĐH ngoài công lập trong Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006 - 2020 do Thủ tướng Chính phủ ban hành (2007). Cụ thể, Quyết định này chỉ đặt mục tiêu đến 2020, Việt Nam sẽ có từ 30 -

40% sinh viên học tại các cơ sở GDĐH ngoài công lập; như vậy là không tăng mà có chiều hướng đi ngang (hoặc giảm) so với mục tiêu của Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP.

Mặc dù vậy, trong một văn bản mới nhất của Chính phủ, các chỉ tiêu kể trên còn trở nên khiêm tốn hơn nữa. Cụ thể, Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ về tăng cường huy động nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2025 chỉ đưa ra chỉ tiêu 18% sinh viên Việt Nam tại đại học ngoài công lập vào năm 2020 và con số tương ứng vào năm 2025 là 22,5%.

Bảng 2: Một số chỉ tiêu về phát triển trường đại học công lập Việt Nam

Tên văn bản	Năm ban hành	Chỉ tiêu về tỉ lệ % số sinh viên ĐH ngoài công lập	Chỉ tiêu về tỉ lệ % số sinh viên ĐH công lập
Nghị quyết 90-CP	1997	Không có chỉ tiêu cụ thể	Không có chỉ tiêu cụ thể
Nghị quyết 14/2005/NQ-CP	2005	40% (vào năm 2010)	60% (vào năm 2010)
Quyết định 121/2007/QĐ-TTg	2007	30-40% (vào năm 2020)	60 -70% (vào năm 2020)
Nghị quyết 35/NQ-CP	2019	18% (vào năm 2020) và 22,5% (vào năm 2025)	72% (vào năm 2020) và 67,5% (vào năm 2025)

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ (Chính phủ, 2016, 1997, 2005; Thủ tướng Chính phủ, 2007)

Kết quả là tại thời điểm hiện nay, trong khi hệ đào tạo tại chức, từ xa... tại các trường công không thực sự phát triển; và khu vực đại học ngoài công lập, sau 30 năm xuất hiện với danh nghĩa đại học dân lập và 12 năm xuất hiện với danh nghĩa đại học tư thục, cũng mới chỉ đóng góp số lượng rất khiêm tốn: 28% theo tổng số trường đại học và 14% theo tổng số sinh viên vào năm 2016. Nói cách khác, từ góc độ thị trường, trong khi bên “cầu” (người học) vẫn còn rất lớn; bên “cung” (cơ sở GDĐH) vẫn còn quá mỏng; thống kê cho thấy, cho đến giai đoạn 2018 - 2019, chỉ có khoảng 28,3% thanh niên ở độ tuổi 18 - 29 ở nước ta là sinh viên đại học, một con số cực kì khiêm tốn so với mặt bằng chung khu vực cũng như quốc tế (Trần Huỳnh, 2019). Dư địa cho GDĐH nói chung và GDĐH tư thục nói riêng thực tế vẫn còn rất lớn.

Bảng 3: Số lượng và tỷ lệ trường đại học công lập, sinh viên đại học công lập Việt Nam giai đoạn 2010 - 2017

Năm học	Số lượng và tỷ lệ trường đại học công lập			Số lượng và tỷ lệ sinh viên đại học công lập		
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)
2010-2011	163	113	69%	1.435.887	1.246.356	87%
2011-2012	204	150	74%	1.448.021	1.258.785	87%
2012-2013	207	153	74%	1.453.067	1.275.608	88%
2013-2014	214	156	73%	1.670.025	1.493.354	89%
2014-2015	219	159	73%	1.824.328	1.596.754	88%
2015-2016	223	163	73%	1.753.174	1.520.807	87%
2016-2017	235	170	72%	1.767.879	1.523.904	86%
2017-2018	235	170	72%	1.707.025	1.439.495	84%
2018-2019	237	172	73%	1.526.111	1.261.529	83%

Nguồn: Bộ GD&ĐT (n.d.)

Có thể thấy, mặc dù số lượng trường ĐH công lập ở Việt Nam chỉ tăng nhẹ trong giai đoạn 10 năm trở lại đây, nhưng tỷ trọng trong tổng số trường đại học vẫn chiếm đa số với trên 70%. Con số tổng 170 trường vào năm 2017 và 172 trường vào năm 2019 cũng là con số đáng kể so với một đất nước chưa tới 100 triệu dân như Việt Nam. Số lượng sinh viên được đào tạo ở những trường ĐH công lập này còn chiếm tỷ lệ cao hơn, trung bình đều trên 85%. Điều này thể hiện vai trò chủ đạo và dẫn dắt của khối trường đại học công trong hệ thống GDĐH của Việt Nam.

3. Kết luận và khuyến nghị

Trong nghiên cứu này, chúng tôi đã phân tích 3 mô hình phát triển GDĐH công trên thế giới, đồng thời đối sánh với GDĐH công tại Việt Nam. Khu vực GDĐH công tại Việt Nam được

xếp vào nhóm thứ 2 (cho phép mở rộng đại học tư một cách vừa phải; đại học công vẫn chiếm số đông và đào tạo phần đông sinh viên. Các đại học công bao gồm cả đại học nghiên cứu (nhiều trường hợp được nhà nước đầu tư trọng điểm) và đại học ứng dụng (tập trung vào đáp ứng nhu cầu thị trường); đại học tư chủ yếu đáp ứng nhu cầu thị trường). Điều này cũng phản ánh tương đối chính xác các đường lối và chính sách với GDĐH ở nước ta trong suốt 30 năm qua. Năm 2020 cũng là năm cuối cùng của Nghị quyết 14/2005/NQ-CP về đổi mới căn bản, toàn diện GDĐH giai đoạn 2006-2020. Chúng tôi cho rằng đã đến lúc Việt Nam cần một hình dung mới về GDĐH công lập nói riêng và GDĐH nói chung trong giai đoạn tới (2020-2035). Chúng ta sẽ tiếp tục phát triển GDĐH công như hiện nay (nhóm thứ 2) hay thay đổi theo định hướng của

nhóm thứ 1 (cho phép mở rộng đại học tư một cách ồ ạt; đại học công chỉ còn chiếm số nhỏ và đào tạo một lượng nhỏ sinh viên trong cả nước) hay nhóm thứ 3 (không cho phép hoặc chỉ đồng ý số lượng rất nhỏ đại học tư hoạt động. Vai trò của đại học công hầu như không thay đổi so với giai đoạn trước kia mặc dù đã bắt đầu được thu học phí. Đây là những câu hỏi mà rất cần sự tham gia thảo luận nghiêm túc của các nhà làm chính sách, lãnh đạo đại học và giới nghiên cứu về GDDH. Theo quan điểm của chúng tôi, Việt Nam sẽ khó có thể phát triển GDDH công theo mô hình của nhóm thứ 3. Mặc dù vậy, nếu tiếp tục mô hình của nhóm thứ 2 như hiện nay thì cũng khó giúp GDDH công nói riêng và GDDH nói chung bứt phá và phát triển. Một mô hình ở giữa nhóm thứ 1 và thứ 2, theo đó, GDDH công vẫn giữ vai trò chủ đạo, nhưng GDDH tư phát triển mạnh hơn, năng động hơn có lẽ sẽ phù hợp với Việt Nam trong những năm tới.

Bài báo là sản phẩm của Đề tài “Một số giải pháp đột phá về chính sách tài chính nhằm phát triển giáo dục đại học ở Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2035”, mã số ĐTDL.XH-07/19.

Tài liệu tham khảo:

Agarwal, P. (2006). *Higher Education in India - The Need for Change* (No. 180). http://icrier.org/pdf/ICRIER_WP180_Higher_Education_in_India.pdf.

Chính phủ. (1997). *Nghị quyết số 90-CP về phương hướng và chủ trương xã hội hoá các hoạt động giáo dục, y tế, văn hoá*. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Nghi-quyet-90-CP-phuong-huong-va-chu-truong-xa-hoi-hoa-cac-hoat-dong-giao-duc-y-te-van-hoa-40903.aspx>.

Chính phủ. (2005). *Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020*. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Nghi-quyet-14-2005-NQ-CP-doi-moi-co-ban-va-toan-dien-giao-duc-dai-hoc-Viet-Nam-giai-doan-2006-2020-5013.aspx>.

Collins. (n.d.). *Collins Dictionary*. [Collinsdictionary. https://www.collinsdictionary.com/dictionary/english/state-university](https://www.collinsdictionary.com/dictionary/english/state-university).

Norton, A. (2015). *Mapping Úc higher education 2016*. https://www.latrobe.edu.au/_data/assets/pdf_file/0009/739206/Norton,-A-And-Cakitaki,-B.-2016-Mapping-Úcn-higher-education-2016,-Grattan-Institute..pdf.

QS Quacquarelli Symonds. (2019). *QS World University Rankings*. <https://www.topuniversities.com/universities/rmit-university>.

Quốc hội. (2018). *Luật Giáo dục Đại học sửa đổi*. *Thư viện Pháp luật*. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/giao-duc/Luat-Giao-duc-dai-hoc-sua-doi-388254.aspx>.

Thủ tướng Chính phủ. (2007). *Quyết định 121/2007/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006 - 2020*. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Quyết-dinh-121-2007-QĐ-TTg-phe-duyet-Quy-hoach-mang-luoi-truong-dai-hoc-cao-dang-giai-doan-2006-2020-53888.aspx>.

Trần Huỳnh. (2019). *Tỉ lệ người học đại học Việt Nam thuộc loại thấp nhất thế giới*. *Tuổi Trẻ*. <https://tuoitre.vn/ti-le-nguoi-hoc-dai-hoc-vn-thuoc-loai-thap-nhat-the-gioi-20190617134102003.htm>.

UNESCO Institute of Statistic. (n.d.). *UNESCO Institute of Statistic*. <http://uis.unesco.org/en/home>.